

Unit 13. APPEARANCE

Về bề ngoài

1. Choose the correct option. (Chọn đáp án đúng.)

1. Câu nào sau đây hỏi: "Bạn có anh trai không?."
 - a. What does your brother look like?
 - b. Do you have a brother?
 - c. Is he your brother?
 - d. Where does he live?
2. Câu "She is slim." trả lời cho câu hỏi nào sau đây?
 - a. What does she do?
 - b. Where does she live?
 - c. Where does she work?
 - d. What does she look like?
3. Câu nào sau đây trả lời cho câu hỏi: "What does he look like?"
 - a. He's a teacher.
 - b. He's tall and thin.
 - c. He works on a farm.
 - d. He lives in a busy street.
4. Câu: "She has a long hair" trả lời cho câu hỏi nào sau đây:
 - a. What does she do?
 - b. What does she look like?
 - c. Where does she work?
 - d. Where does she live?
5. Câu: "She has big eyes" có nghĩa là:
 - a. Cô ấy có gương mặt tròn.
 - b. Cô ấy có mái tóc dài.
 - c. Cô ấy có đôi mắt to.
 - d. Cô ấy có đôi mắt nhỏ.
6. Câu: "He's big." trả lời cho câu hỏi nào sau đây:
 - a. What does he do?
 - b. Where does he work?
 - c. Who does he live with?
 - d. What does he look like?
7. Câu: "He has a round face." trả lời cho câu hỏi nào sau đây?
 - a. What does your brother do?
 - b. Where does your brother work?
 - c. What does your brother look like?
 - d. Who's that?
8. Câu nào sau đây trả lời cho câu hỏi: "What does your sister look like?"
 - a. He's thin and tall.
 - b. She's a nurse.
 - c. She's slim.
 - d. He's a worker.
9. Câu: "My sister has a round face and big eyes." có nghĩa là:
 - a. Chị tôi có gương mặt tròn và đôi mắt nhỏ.
 - b. Chị tôi có gương mặt tròn và đôi mắt to.
 - c. Chị tôi cao và có đôi mắt to.

- d. Chị tôi mảnh mai và có đôi mắt to.
10. Câu: "She has long hair" trả lời cho câu hỏi nào sau đây?
- What does your mother do?
 - What does your mother look like?
 - Where does your mother work?
 - Is your mother slim?

2. Choose the correct option to complete each blank. (Chọn đáp án đúng để hoàn thành mỗi chỗ trống.)

- What _____ she look like?
a. do b. does c. is d. are
- How _____ is your mother, Lan?
B: She's forty years old.
a. old b. high c. much d. many
- My sister is _____ and slim.
a. big b. tall c. fat d. round
- _____ does your teacher look like?
B: He's young.
a. What b. Where c. How d. When
- My grandfather is _____ and short.
a. tall b. big c. high d. long
- A: What does your brother look like?
B: He _____ tall and handsome.
a. does b. are c. is d. has
- A: What does she _____ like?
B: She's slim.
a. is b. be c. look d. have
- What does _____ look like?
a. your sister b. they c. we d. you
- _____ you have a brother, Mai?
B: Yes, I do.
a. Are b. Is c. Do d. Does
- My sister _____ long hair.
a. is b. has c. have d. does

3. Read and match each sentence in A with the appropriate sentence in B. (Đọc và nối mỗi câu trong cột A với câu thích hợp trong cột B.)

A	B
1. Who's that?	a. Yes, I do.
2. What does he do?	b. He is big and short.
3. Do you have a sister, Lan?	c. It's my brother.
4. What does she look like?	d. He's a student.
5. What does your father look like?	e. She is tall and slim.

4. Read the dialogue and choose the correct option [a, b, c, or d] to complete each blank. (Đọc đoạn hội thoại và chọn đáp án đúng là a, b, c hoặc d để hoàn thành mỗi chỗ trống.)

- A: (1) _____ people are there in your family?
B: There are (2) _____ people: my parents, my brother and me.
A: (3) _____ is your brother?
B: He's nineteen years old.

A: What (4) _____ she look like?

B: She's tall and (5) _____.

1. a. How much b. How many c. How old d. What
2. a. two b. three c. four d. five
3. a. How b. What c. How old d. How many
4. a. is b. does c. do d. are
5. a. short b. high c. old d. slim

5. Read the text and choose the correct answers. (Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng.)

Hi, my name is Lan. There are six people in my family: my grandparents, my parents, my brother and me. My grandparents are old. My father is a worker. He is tall and big. My mother is an office worker. She is slim and has long hair. My brother is a student. He is tall and has short hair. I'm a pupil. I'm short and has big eyes.

1. How many people are there in Lan's family?
a. three b. four c. five d. six
2. What does her father do?
a. He's a worker. b. He's a policeman.
c. He's a farmer. d. He's a driver.
3. What does he look like?
a. He is short. b. He is tall and big.
c. He is old. d. He is slim.
4. What does her mother do?
a. She's a nurse. b. She's a doctor.
c. She's an office worker. d. She's a farmer.
5. What does her mother look like?
a. She is tall. b. She's short.
c. She has short hair. d. She's slim and has long hair.
6. What does her brother do?
a. He's a worker. b. He's a pupil.
c. He's a student. d. He's a policeman.
7. What does her brother look like?
a. He's short. b. He's tall.
c. He's tall and has short hair. d. He's big.
8. What does Lan look like?
a. She's tall and had round face. b. She's short and has big eyes.
c. She's slim. d. She's short and has round face.

6. Reorder the words and phrases to make meaningful sentences. (Sắp xếp lại thứ tự các từ và cụm từ để làm thành các câu có nghĩa.)

1. Do have /you/a brother /a sister, /Mai? /or
a. Do have you a brother or a sister, Mai?
b. Do you have a brother or a sister, Mai?
c. Do you a brother or have a sister, Mai?
2. What /look /does /your brother /like?
a. What does your brother look like?
b. What your brother does look like?
c. What your brother look like does?
3. My brother /tall /is /and /has /a/face. /round
a. My brother has tall and is a round face.

- b. My brother is round tall and has a face.
c. My brother is tall and has a round face.
4. My father /short /has /hair/.
a. My father has hair short.
b. My father hair has short.
c. My father has short hair.
5. look /What /your sister /like? /does
a. What your sister does look like?
b. What does your sister look like?
c. What your sister look does like?
6. beautiful /My sister /and /slim/is/.
a. My sister is beautiful and slim.
b. My sister and slim is beautiful.
c. My sister and beautiful is slim.
7. has /She /big/long /eyes /hair. /and
a. She big eyes and has long hair.
b. She has big eyes and long hair.
c. She has long eyes and big hair.
8. My father /tall /is/very/.
a. My father is very tall.
b. My father tall is very.
c. My father is tall very.
9. There four /are /people/my family /in/.
a. There are in my family four people.
b. There four people are in my family.
c. There are four people in my family.
10. My mother /and /slim/has long hair/is/.
a. My mother has slim and is long hair.
b. My mother is slim and has long hair.
c. My mother is long hair and has slim.

GHI NHỚ

Cách hỏi về ngoại hình của ai đó và cách trả lời:

Cách hỏi	Cách trả lời
What does she/he look like? <i>Cô ấy/Anh ấy trông như thế nào?</i>	She/He is + (adjective) <i>Cô ấy/Anh ấy ...</i> She/He has ... <i>Cô ấy/Anh ấy có ...</i>
Ví dụ: A: What does she look like? <i>Cô ấy trông như thế nào?</i> B: She's beautiful. <i>Cô ấy xinh đẹp.</i> A: What does he look like? <i>Anh ấy trông như thế nào?</i> B: He has short hair. <i>Anh ấy có mái tóc ngắn.</i>	